TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2019/DS-PT.
Ngày 13 - 3 - 2019.
V/v tranh chấp "chia thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định cấp giấy và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Trường.
Các thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng.
Bà Trần Thị Ngọc Dung.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Xuân Tình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*** Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2018/TLPT - DS ngày 14 tháng 5 năm 2018, về tranh chấp "chia thừa kế quyền sử dụng đất, hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định cấp giấy và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2018/DS-ST ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 328/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Trần Văn Kh, sinh năm 1954; cư trú tại: Ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

2. Ông Trần Văn Ch, sinh năm 1961; cư trú tại: Ấp H, xã A, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

3. Bà Trần Thị Kh1, sinh năm 1948; cư trú tại: Ấp P, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

4. Bà Trần Thị L, sinh năm 1960; cư trú tại: Ấp T, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của các nguyên đơn Trần Văn Kh, Trần Văn Ch, Trần Thị Kh1, Trần Thị L: Anh Võ Tuấn V, sinh năm 1983; cư trú tại: Ấp X, xã N, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 15/10/2013 (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn U, sinh năm 1968 ; cư trú tại: Ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn U: Ông Võ Văn Ch, sinh năm 1963 (có mặt), bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt) và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (có mặt); cùng cư trú tại: Ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 10/9/2018 và ngày 11/9/2018.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Trần Văn Út: Luật sư Dương Thùy Tr – Văn phòng Luật sư Dương Vĩnh P – Đoàn Luật sư tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị Ph, sinh năm 1972 (vợ ông U); cư trú tại: Ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị Ph: Ông Võ Văn Ch, sinh năm 1963 (có mặt), bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1964 (vắng mặt) và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (có mặt); cùng cư trú tại: Ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long, theo văn bản ủy quyền ngày 10/9/2018 và ngày 11/9/2018.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 (có mặt).

3. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1968 (vợ ông T vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu V: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1964, theo văn bản ủy quyền ngày 20/8/2014 (có mặt).

4. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1964 (vợ ông Ch vắng mặt).

5. Ông Võ Văn Ch, sinh năm 1963 (có mặt).

6. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

7. Anh Trần Thành Đ, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

8. Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm.

Địa chỉ: Khóm 2, thị trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị Kh1 và bà Trần Thị L là các nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Tại đơn khởi kiện ngày 18/11/2013, đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 09/7/2014, ngày 28/7/2015, ngày 27/4/2017 của các nguyên đơn bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị L và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án anh Võ Tuấn V làm đại diện cho bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L trình bày:

Cha mẹ của các đồng nguyên đơn là cụ Trần Văn T (chết ngày 20/10/1992) và cụ Tô Thị Tr (chết ngày 06/10/2003). Cụ T và cụ Tr có tất cả 05 người con gồm: Bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị L và ông Trần Văn U. Cụ T và cụ Tr chết không có để lại di chúc. Di sản cụ T và cụ Tr để lại gồm: Thửa đất số 435 (thửa mới 451) tờ bản đồ số 05 diện tích 4.163,2m^2 loại đất ruộng và thửa đất số 439 (thửa mới 454) tờ bản đồ số 05 diện tích 2.063,8m^2 loại đất ở nông thôn + lâu năm quả, cả 02 thửa đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Khi cụ T và cụ Tr còn sống ở chung với ông U còn ông Kh thì ra riêng có nhà ở gần. Năm 1997, ông Kh có nhận chuyển nhượng của cụ Tr và ông U phần đất đường đi diện tích 696m^2 tại thửa 454 với giá 06 chỉ vàng 24K, ông Kh giao vàng cho cụ Tr nhận, việc giao vàng và nhận chuyển nhượng đất chỉ nói miệng không lập thành văn bản và chưa làm thủ tục sang tên.

Các đồng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất đối với thửa đất 451 và thửa đất 454 là di sản của cụ T và cụ Tr để lại theo pháp luật, thành 05 phần bằng nhau và chia bằng hiện vật. Chia cho ông U 01 phần tại thửa 454 có vị trí ngay phần đất mà ông U đã bán cho bà H và ông Ch cất nhà diện tích 412,76m^2 đất thổ vườn (trong đó có 60m^2 đất thổ), phần còn lại của thửa 454 chia cho 04 người mỗi người nhận 01 phần diện tích 412,76m^2 đất thổ vườn (trong đó mỗi phần có 60m^2 đất thổ); đối với thửa đất số 451 diện tích 4.163,2m^2, loại đất lúa chia mỗi người được hưởng 01 phần diện tích 832,64m^2. Đồng thời yêu cầu hủy quyết định cấp giấy và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn U tại thửa đất số 435 (thửa mới 451) tờ bản đồ số 05 diện tích 4.163,2m^2 loại đất lúa và thửa đất số 439 (thửa mới 454) tờ bản đồ số 05 diện tích 2.063,8m^2 loại đất ở nông thôn + lâu năm quả, cả 02 thửa đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

- Bị đơn ông Trần Văn U do ông Võ Văn Ch, bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Văn T làm đại diện trình bày:

Cha của ông Trần Văn U là cụ Trần Văn T (chết ngày 20/10/1992) và mẹ là cụ Tô Thị Tr (chết ngày 06/10/2013). Cụ T và cụ Tr có 05 người con họ tên đúng như các nguyên đơn trình bày. Khi cụ T và cụ Tr còn sống đã chia đất cho các con như sau: Ông Trần Văn Ch diện tích 2.500m^2 ruộng, bà Trần Thị L diện tích 1.500m^2 ruộng, bà Trần Thị Kh1 diện tích 1.500m^2 ruộng và ông Trần Văn Kh diện tích 6.560m^2 (vườn + ruộng). Riêng ông Trần Văn U sống chung với cha mẹ nên chưa được chia. Khi còn sống cụ T, cụ Tr có nói miệng cho ông U phần đất ở

thửa 451 và thửa 454, bởi vì các anh, chị, em của ông U trước đây đã có cho phần rồi. Sau khi cụ T, cụ Tr chết toàn bộ di sản của cụ T, cụ Tr để lại là thửa đất 451 và thửa đất 454 do ông U quản lý. Năm 2009, ông U lập thủ tục nhận thừa kế di sản từ cụ T và cụ Tr chết để lại và được chỉnh lý cho ông U đứng tên trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Năm 1998 cụ Tr bị bệnh, ông U không có tiền nên cầm cố phần đất lúa diện tích 4.163,2m^2 thuộc thửa 451 cho ông Kh với giá 08 chỉ vàng 24K việc giao nhận vàng và cầm cố đất đều nói miệng không lập văn bản hay giấy tờ gì. Hai bên không có thỏa thuận thời gian chuộc lại đất, nhưng ông Kh có nói với ông U khi nào ông U có vàng thì ông Kh sẽ cho chuộc lại đất và ông Kh canh tác đất từ năm 1998 cho đến nay. Đến năm 2011 ông U xin chuộc lại đất thì ông Kh không đồng ý với lý do: Ông Kh cho rằng đã mua phần đất này của ông U rồi. Ngoài ra, vào năm 2000 cụ Tr bị bệnh, ông U nuôi con gái bị bệnh tim nên có mượn của ông Kh 05 chỉ vàng 24k việc mượn vàng chỉ nói miệng không có làm giấy tờ gì. Sau đó ông U không có vàng trả nên ông Kh đã lấy phần đất bờ đi và liếp mộ diện tích khoảng 420m^2 (đo đạc thực tế diện tích 506,9m^2) thuộc một phần của thửa 454 cầm cố cho ông Kh để trừ 05 chỉ vàng 24k nhưng hai bên không có làm giấy tờ. Đến năm 2010 ông U xin chuộc lại đất thì ông Kh không đồng ý. Ông Kh cho rằng đã mua đất của ông U với giá 06 chỉ vàng 24k.

Các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy quyết định cấp giấy và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn U tại thửa đất số 435 (thửa mới 451) tờ bản đồ số 05 diện tích 4.163,2m^2 loại đất lúa và thửa đất số 439 (thửa mới 454) tờ bản đồ số 05 diện tích 2.063,8m^2 loại đất ở nông thôn + lâu năm quả ông U hoàn toàn không đồng ý. Ông U yêu cầu ông Kh trả lại ông U phần đất vườn diện tích khoảng 420m^2 (đo đạc thực tế diện tích 506,9m^2) thuộc một phần của thửa 454 và trả phần đất lúa diện tích 4.163,2m^2 thuộc thửa 451. Ông U, bà Ph đồng ý trả lại cho ông Kh 13 chỉ vàng 24K.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Ph do ông Võ Văn Ch, bà Huỳnh Thị H và ông Nguyễn Văn T làm đại diện trình bày*: Bà Ph thống nhất với ý kiến do bà H, ông Ch và ông T đại diện cho ông U trình bày. Bà Ph đồng ý cùng ông U trả lại cho ông Kh tổng cộng 13 chỉ vàng 24k.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn Ch và bà Huỳnh Thị H cùng trình bày*:

Vợ chồng ông Ch, bà H có nhận chuyển nhượng của ông U phần đất vườn diện tích 1.643,8m^2 thuộc thửa 454 loại đất ở nông thôn + lâu năm quả, tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long do ông Trần Văn U đứng tên giấy chứng quyền sử dụng đất với giá là 207.000.000đ và ông, bà đã giao đủ tiền cho ông U. Đến ngày 15/10/2010 ông Ch, bà H có nhận chuyển nhượng thêm của ông U một phần đất đường đi và liếp mộ đã cầm cho ông Kh diện tích khoảng 420m^2

(đo đạc thực tế diện tích 506,9m^2) thuộc một phần của thửa 454 với giá 30.000.000đ, ông Ch, bà H đã giao cho ông U đủ tiền và hai bên chỉ có làm giấy tay, chưa làm thủ tục sang tên. Trên phần đất ông Ch, bà H nhận chuyển nhượng của ông U đã có cây trồng, đến năm 2012 ông Ch, bà H có trồng thêm khoảng 04 - 05 cây dừa. Năm 2009 vợ chồng ông, bà đã cất nhà cấp 4 trên thửa 454. Khi ông Ch, bà H cất nhà không có ai ngăn cản. Việc chuyển nhượng đất của vợ chồng ông Ch, bà H với ông Trần Văn U bằng giấy tay để cho ông Ch, bà H và ông U tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Ông Ch, bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Thu V do ông T làm đại diện cho bà V trình bày:*

Vào ngày 09/9/2011, vợ chồng ông T, bà V có nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn U phần đất lúa diện tích 4.163,2m^2 thửa 451, giá chuyển nhượng 100.000.000đ/1.000m^2. Việc chuyển nhượng đất hai bên chỉ mới làm giấy tay, chưa làm thủ tục sang tên và chưa nhận đất. Ông T, bà V đã đưa cho ông U 50.000.000đ số tiền còn lại sau khi tách bộ sang tên ông T, bà V sẽ trả đủ. Việc chuyển nhượng đất của vợ chồng ông T, bà V với ông Trần Văn U bằng giấy tay để cho ông T, bà V và ông U tự thỏa thuận giải quyết với nhau. Ông T, bà V không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Cẩm T và anh Trần Thành Đ trình bày*: Anh Đ là con còn chị T là dâu của ông Trần Văn Kh. Vào khoảng giữa năm 2015 ông Kh có cho vợ chồng anh Đ, chị T một phần đất liền kề với thửa đất 454 để cất nhà. Nhưng khi cất nhà thì hành lang nhà của anh Đ, chị T có lấn sang phần đất thửa 454, ngay tại vị trí các nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế cho các nguyên đơn. Nếu các nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu trả lại đất thì anh chị đồng ý trả.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm*: Tại công văn số 184/UBND ngày 09/3/2016 "*V/v phúc đáp Công văn của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm*" Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm có ý kiến việc tranh chấp giữa các nguyên đơn và bị đơn do Tòa án quyết định.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2018/DS-ST, ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm. Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị L do anh Võ Tuấn V làm đại diện về yêu cầu hủy quyết định cấp giấy và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chia thừa kế quyền sử dụng đất phần đất tại thửa số 435 (thửa mới 451) tờ bản đồ số 05 diện tích 4.163,2m^2 loại đất lúa, thửa đất số 439 (thửa mới 454) tờ bản đồ số 05 diện tích 2.063,8m^2 loại đất ở nông thôn + lâu năm quả cả 02 thửa đất cùng tọa

lạc tại ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long do ông Trần Văn U đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn U. Buộc ông Trần Văn Kh phải trả lại cho ông Trần Văn U phần đất diện tích 4.163,2m^2 (theo các cột mốc số 1, 2, 3, 4, 5, 1) thuộc thửa số 435 (thửa mới 451) tờ bản đồ số 05 loại đất lúa và phần đất diện tích 506,9m^2 (theo các cột mốc số 1, 2, 8, 7, 6, 5, 1) thuộc một phần của thửa đất số 439 (thửa mới 454) tờ bản đồ số 05 diện tích 2.063,8m^2 loại đất ở nông thôn + lâu năm quả, cả 02 thửa đất cùng tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Buộc ông Trần Văn U và bà Huỳnh Thị Ph phải có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn Kh 13 (mười ba) chỉ vàng 24k.

Vị trí, kích thước, giáp cận của phần đất theo trích đo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Vũng Liêm ngày 10/11/2014 kèm theo bản án.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc khảo sát định giá, chi phí giám định chữ ký, quyền, nghĩa vụ trong thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 03/4/2018 các nguyên đơn bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L: Hủy quyết định cấp giấy và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Trần Văn U đứng tên. Chia di sản của cụ T và cụ Tr chết để lại làm 05 phần bằng nhau, mỗi người được hưởng một phần.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử phúc thẩm các nguyên đơn yêu cầu đo đạc, khảo sát định giá đất và các tài sản gắn liền trên đất có kết quả như sau:

- Về đất: Thửa 451 (thửa cũ 435), diện tích 4.095,4m^2 loại đất LUC; thửa 454 (thửa cũ 439), diện tích 2.017,4m^2, loại đất ONT+CLN.

- Về tài sản gắn liền trên đất ngay tại vị trí các nguyên đơn yêu cầu chia cho các nguyên đơn gồm: Cây do bà H và ông Ch trồng trị giá 2.640.000 đồng; cây do ông U trồng trị giá 14.297.000 đồng; căn nhà tạm của anh Đ, chị T phạm vào phần đất các nguyên đơn yêu cầu được chia diện tích 10,08m^2 các nguyên đơn không yêu cầu anh Đ, chị T di dời.

+ Về giá đất: Đất trồng cây lâu năm 50.000 đồng/1m^2; đất ở nông thôn 170.000 đồng/1m^2; đất lúa 90.000 đồng/1m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Võ Tuấn V đại diện hợp pháp của các nguyên đơn bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L sửa đổi kháng cáo yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 12158 ngày 22/4/1992 mang tên Trần Văn T và hủy chỉnh lý trang 4 giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất ngày 09/5/2009 mang tên ông Trần Văn U. Chia di sản của cụ T và cụ Tr để lại theo kết quả đo đạc thực tế là: Thửa 451, diện tích 4.095,4m^2, loại đất LUC và thửa 454, diện tích 2.017,4m^2, loại đất ONT+CLN thành 05 phần bằng nhau. Bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L nhận chung đất ở nông thôn, vườn và ruộng không yêu cầu Tòa tách riêng cụ thể cho từng người. Bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L đồng ý trả giá trị cây trồng cho ông U tại vị trí được chia là 14.297.000 đồng và trả trả giá trị cây trồng cho vợ chồng bà H, ông Ch tại phần đất được chia là 2.640.000 đồng.

Hành lang căn nhà tạm của anh Đ, chị T phạm vào phần đất thửa 454 ngay tại vị trí các nguyên đơn yêu cầu được chia, các nguyên đơn không yêu cầu anh Đ, chị T di dời.

Ông Kh không đồng ý nhận của ông Trần Văn U và bà Huỳnh Thị Ph 13 (mười ba) chỉ vàng 24k trả như án sơ thẩm đã tuyên.

- Ông Võ Văn Ch và ông Nguyễn Văn T đại diện cho ông Trần Văn U và bà Huỳnh Thị Ph không đồng ý với kháng cáo của bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Ông U và bà Ph chỉ đồng ý trả lại ông Kh 13 chỉ vàng 24K, với điều kiện ông Kh phải trả lại cho ông U phần đất diện tích 4.163,2m^2 thuộc thửa số 435 (thửa mới 451) và phần đất diện tích 506,9m^2 thuộc một phần của thửa đất số 439 (thửa mới 454).

Ông Ch xin hoãn phiên tòa để về xạ lúa, còn ông T xin hoãn phiên tòa lý do Luật sư vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, của những người tham gia tố tụng: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi xét xử Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án; Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa phúc thẩm; Các đương sự có mặt đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng khoản 2 điều 308 của BLTTDS năm 2015. Sửa bản án sơ thẩm.

Hủy giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm cấp ngày 22/4/1992 cho cụ Trần Văn T đã được chỉnh lý mặt 04 cho ông Trần Văn U ngày 9/5/2009 theo thỏa thuận về chia thừa kế theo pháp luật ngày 20/4/2009.

Chia thừa kế theo pháp luật cho Bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch, bà Trần Thị L được hưởng thừa kế phần đất tại (thửa số 439) thửa 454 có 240m^2 đất ở nông thôn và 1105m^2 đất trồng cây lâu năm và (thửa 435) thửa 451 diện tích 2.730,4m^2 loại đất lúa.

Buộc ông Trần Văn U, bà Ph, ông Ch, bà H có nghĩa vụ giao diện tích đất tại (thửa 439) thửa mới 454 cho ông Kh, ông Ch, bà Kh1, bà L.

Buộc ông Kh, ông Ch, bà Kh1, bà L hoàn trả giá trị cây trồng trên thửa 454 cho ông U, bà Ph với số tiền là 14.297.000đ; hoàn trả giá trị cây trồng trên đất cho ông Ch, bà H với số tiền là 2.640.000đ.

Chia thừa kế theo pháp luật cho ông Trần Văn U được hưởng thừa kế tại (thửa 439) thửa mới 454 diện tích là là 672,4m^2 loại đất ở nông thôn đất trồng cây trong đó 60m^2 đất ở nông thôn và 612,4m^2 đất trồng cây lâu năm và 1.365,1m^2 loại đất Lúa thuộc thửa (435) thửa 451.

Buộc ông Trần Văn Kh có nghĩa vụ giao 1.365,1m^2 đất lúa thuộc thửa 451 cho ông Trần Văn U .

Về Chi phí khảo sát đo đạc, khảo sát, định giá: Bà Kh1, ông Kh, ông Ch, bà L và ông U phải nộp theo quy định pháp luật.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Kh1, ông Kh, ông Ch, bà L và ông U phải nộp theo quy định pháp luật. Nhưng bà Kh1 và ông Kh là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí, thuộc đối tượng được miễn tiền án phí. Nên xem xét miễn tiền án phí cho bà Kh1 và ông Kh.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; Căn cứ vào kết quả tranh luận và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục:*

Ngày 03/4/2018 các nguyên đơn bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Đơn kháng cáo của các đương sự còn trong thời hạn và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 273 và Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nên kháng cáo của các nguyên đơn bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L được Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Xét việc, ông Ch xin hoãn phiên tòa để về xạ lúa, còn ông T xin hoãn phiên tòa lý do Luật sư vắng mặt là không có cơ sở chấp nhận. Vì, Luật sư đã nhận được thông báo hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, còn ông Ch xin hoãn phiên tòa để về xạ lúa không phải vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông T và ông Ch, tiếp tục xét xử vụ án.

- *Về nội dung:*

[1] Xét toàn bộ kháng cáo của các nguyên đơn bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L.

[1.1] Xét việc, bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 12158 ngày 22/4/1992 mang tên Trần Văn T và hủy chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất ngày 09/5/2009 mang tên ông Trần Văn U là có cơ sở chấp nhận. Vì, tại văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 01/4/2009 (bút lục 90) chỉ có tên Trần Văn Ch, Trần Thị L và Trần Văn U, trong khi cụ T và cụ Tr có tất cả 05 người con là: Bà Kh1, ông Kh, ông Ch, bà L và ông U. Nhưng tại văn bản ngày 01/4/2009 có chữ ký tên và ghi rõ họ tên của ông Ch và bà L; ông Ch không thừa nhận chữ ký tên và ghi rõ họ tên, còn bà L là người không biết chữ; văn bản này có xác nhận của ông Trương Văn N là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N lúc bấy giờ. Tuy nhiên, tại kết luận giám định số: 2643/C54B ngày 03/10/2016 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh kết luận không đủ cơ sở kết luận chữ ký tên Trần Văn Ch, chữ viết họ tên "Trần Văn Ch" dưới mục "những người thừa kế". Do đó, Tòa tiến hành thu thập chứng cứ lấy lời khai ông Trương Văn N để làm rõ việc ký xác nhận tại văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 01/4/2009. Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/10/2018 ông Trương Văn N nguyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N (bút lục 597) có lời khai như sau: Ông là người xác nhận văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 01/4/2009 nhưng tại thời điểm ngày 01/4/2009 ông ký xác nhận không có mặt ông Ch, bà L và ông U, nên không xác định được ông Ch và bà L có ký tên vào văn bản này hay không. Văn bản này ông ký xác nhận là do cán bộ địa chính lúc bấy giờ trình cho ông ký. Từ đó cho thấy, cụ T và cụ Tr là vợ chồng tạo lập ra thửa đất số 451 (thửa cũ 435) và thửa đất số 454 (thửa cũ 439) kê khai đăng ký mang tên Trần Văn T được Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 22/4/1992 vào sổ số: 12158 là di sản của cụ T và cụ Tr chết để lại. Trước khi chết cụ T và cụ Tr không có để lại di chúc định đoạt di sản, việc một mình ông U tự làm thủ tục để được chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/5/2009 mang tên ông Trần Văn U chưa được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế di sản của cụ T và cụ Tr để lại là chưa phù hợp với quy định của pháp luật về thừa kế. Cho nên, có căn cứ xác định cụ T và cụ Tr chết để lại di sản thừa kế là 02 thửa đất theo diện tích theo đo đạc thực tế: Thửa đất số 451 (thửa cũ 435), diện tích 4.095,4m^2 loại đất LUC và thửa đất số 454 (thửa cũ 439), diện tích 2.017,4m^2, loại đất ONT+CLN. Cùng tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Xét việc, bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ T và cụ Tr để lại là: Thửa đất số 451 (thửa cũ 435), diện tích 4.095,4m^2 loại đất LUC và thửa đất số 454 (thửa cũ 439), diện tích 2.017,4m^2, loại đất ONT+CLN thành 05 phần bằng nhau. Bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L nhận chung đất ở nông thôn, vườn và ruộng không yêu cầu Tòa tách riêng cụ thể cho từng người là có cơ sở chấp nhận một phần. Vì, ông U là con sống chung với cụ T và cụ Tr, sau khi cụ T và cụ Tr chết ông U là người quản lý và có công gìn giữ và tôn tạo di sản. Nên chia di sản của cụ T và cụ Tr chết để lại thành 06 phần. Ông U là người có công gìn giữ và tôn tạo di sản được hưởng 02 phần. Còn các thừa kế còn lại mỗi người được hưởng 01 phần. Di sản được chia như sau:

- Thửa đất số 451 (thửa cũ 435), diện tích 4.095,4m^2 loại đất LUC : 6 = 682,5m^2.

+ Chia cho ông U 02 phần là: 682,5m^2 x 2 = 1.365m^2 loại đất LUC, có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc A, B, 6, 7, 8,

9, 10, A; ông Kh là người đang canh tác đất nên buộc ông Kh giao cho ông U diện tích 1.365m^2 đất được chia.

+ Chia cho bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L nhận chung 04 phần là: 682,5m^2 x 4 = tương đương 2.730,4m^2 loại đất LUC, có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, B, A, 11, 12, 13, 1; ông Kh là người đang canh tác đất.

- Thửa đất số 454 (thửa cũ 439), diện tích 2.017,4m^2, loại đất ONT+CLN : 6 = 336,2m^2.

+ Chia cho ông U 02 phần là: 336,2m^2 x 2 = 672,4m^2 loại đất ONT+CLN, có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc A, 6, 5, 4, 7, B, A; Trong đó có 60m^2 đất ONT và 612,4m^2 đất CLN. Ông U, bà Ph, ông Ch, bà H đang canh tác đất.

+ Chia cho bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L nhận chung 04 phần là: 336,2m^2 x 4 = 1.345m^2 loại đất ONT+CLN, có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, A, B, 8, 9, 10, 11, 1; Trong đó có 240m^2 đất ONT và 1.105m^2 đất CLN. Ông U, bà Ph, ông Ch, bà H đang canh tác đất. Nên buộc ông U, bà Ph, ông Ch, bà H giao cho bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L diện tích 1.345m^2 đất được chia.

[2] Về cây trồng trên đất: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L trả cho ông U 14.297.000 đồng và trả cho bà H, ông Ch 2.640.000 đồng. Bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L được quyền sở hữu tất cả các cây trồng trên đất được chia.

[3] Cấp sơ thẩm buộc ông Trần Văn U và bà Huỳnh Thị Ph phải có trách nhiệm trả lại cho ông Trần Văn Kh 13 chỉ vàng 24k là chưa chính xác. Vì, ông U và bà Ph chỉ đồng ý trả lại ông Kh 13 chỉ vàng 24K, với điều kiện ông Kh phải trả lại cho ông U phần đất diện tích 4.163,2m^2 thuộc thửa số 435 (thửa mới 451) và phần đất diện tích 506,9m^2 thuộc một phần của thửa đất số 439 (thửa mới 454).

Do cụ T và cụ Tr chết để lại di sản thừa kế là 02 thửa đất theo diện tích theo đo đạc thực tế: Thửa đất số 451 (thửa cũ 435), diện tích 4.095,4m^2 loại đất LUC và thửa đất số 454 (thửa cũ 439), diện tích 2.017,4m^2, loại đất ONT+CLN phải chia thừa kế. Nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông U về việc buộc ông Kh phải trả lại cho ông U phần đất diện tích 4.163,2m^2 thuộc thửa số 435 (thửa mới 451) và phần đất diện tích 506,9m^2 thuộc một phần của thửa đất số 439 (thửa mới 454) và không có cơ sở ghi nhận sự tự nguyện của ông U và bà Ph trả lại cho ông Kh 13 chỉ vàng 24k.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

[5] Từ các nhận định trên: Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân dân huyện Vũng Liêm.

[6] Về chi phí đo đạc, khảo sát, định giá:

Tại cấp sơ thẩm là 10.500.000 đồng và tại cấp phúc thẩm là 8.534.000 đồng. Tổng cộng 19.034.000đ : 6 = tương đương 3.172.300 đồng.

Ông U nhận 02 phần nên ông U phải nộp là: 3.172.300 đồng x 2 = 6.344.600 đồng.

Bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L phải nộp là: 12.689.400 đồng.

Bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L đã nộp tạm ứng 19.034.000 đồng, nên buộc ông U nộp trả lại bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L 6.344.600 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

- Bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L phải nộp án phí như sau:

+ 240m^2 x 170.000đ = 40.800.000 đồng.

+ 1.105m^2 x 50.000đ = 55.250.000 đồng.

+ 2.730,4m^2 x 90.000đ = 245.736.000 đồng.

(40.800.000 đồng + 55.250.000 đồng + 245.736.000 đồng + 14.297.000 đồng + 2.640.000 đồng) x 5% = 17.936.150 đồng : 04 người = 4.484.037 đồng làm tròn số 4.484.000 đồng.

Nhưng bà Kh1 và ông Kh là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí, thuộc đối tượng được miễn tiền án phí. Nên xem xét miễn tiền án phí cho bà Kh1 và ông Kh. Hoàn trả cho bà Kh1, ông Kh mỗi người 1.290.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

Buộc ông Ch và bà L mỗi người nộp 4.484.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mỗi người đã 1.290.000 đồng. Nên ông Ch và bà L mỗi người còn phải tiếp tục nộp 3.194.000 đồng.

- Ông U nộp tiền án phí như sau:

+ 60m^2 x 170.000 đồng = 10.200.000 đồng.

+612,4m^2 x 50.000 đồng = 30.620.000 đồng.

+ 1.365m^2 x 90.000 đồng = 122.850.000 đồng.

(10.200.000 đồng + 30.620.000 đồng + 122.850.000 đồng) x 5% = 8.183.500 đồng, được khấu trừ vào 4.305.500 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã ông U, bà Ph đã nộp. Nên ông U còn phải tiếp tục nộp 3.878.000 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên các đương sự có kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L mỗi người 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về quyền và nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của các nguyên đơn bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2018/DS-ST, ngày 21 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Vũng Liêm.

Áp dụng Điều 34, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 631, 632, 633, 634, 635, 636, 638, 639, 640 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 3, Điều 24 và Điều 27 của Pháp lệnh án phí lệ phí Toà án; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29, Điều 48 Nghị quyết số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L.

2. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 12158 ngày 22/4/1992 mang tên Trần Văn T và hủy chỉnh lý trang 4 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 09/5/2009 mang tên ông Trần Văn U.

3. Chia cho ông Trần Văn U thửa đất tách 451-1 diện tích 1.365m^2 loại đất LUC, có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc A, B, 6, 7, 8, 9, 10, A; ông Kh là người đang canh tác đất nên buộc ông Kh giao cho ông U diện tích 1.365m^2 đất được chia.

Chia cho ông Trần Văn U thửa đất tách 454 (439) + tách 454 (439) – 1, diện tích 672,4m^2 loại đất ONT+CLN, có có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc A, 6, 5, 4, 7, B, A; Trong đó có 60m^2 đất ONT và 612,4m^2 đất CLN. Ông U, bà Ph, ông Ch, bà H đang canh tác đất.

4. Chia cho bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L thửa đất tách 451 – 2 diện tích 2.730,4m^2 loại đất LUA, có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, B, A, 11, 12, 13, 1; ông Kh là người đang canh tác đất.

Chia cho bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L thửa đất tách 454 (439) – 2, diện tích 1.345m^2 loại đất ONT + CLN, có sơ đồ, vị trí, giáp giới, kích thước, hình thể được xác định qua các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, A, B, 8, 9, 10, 11, 1; Trong đó có 240m^2 đất ONT và 1.105m^2 đất CLN. Ông U, bà Ph, ông Ch, bà H đang canh tác đất. Nên buộc ông U, bà Ph, ông Ch, bà H giao cho bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L diện tích 1.345m^2 đất được chia.

5. Tất cả các thửa đất đều toạ lạc tại ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

6. Các đương sự được chia đất có quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

7. Có trích đo bản đồ địa chính khu đất và sơ đồ vị trí khu đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long cung cấp đề ngày 22/10/2018, ngày 31/10/2018, ngày 30/01/2019 và ngày 12/3/2019 kèm theo bản án.

8. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L có nghĩa vụ liên đới trả giá trị cây trồng cho ông Trần Văn U số tiền là 14.297.000 đồng (mười bốn triệu hai trăm chín mươi bảy ngàn

đồng) và trả giá trị cây trồng cho bà Huỳnh Thị H, ông Võ Văn Ch số tiền là 2.640.000 đồng (hai triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng). Bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L được quyền sở hữu tất cả các cây trồng trên đất được chia.

9. Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của bên có quyền, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất phát sinh theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

10. Không chấp nhận việc ông Trần Văn U yêu cầu buộc ông Trần Văn Kh phải trả lại cho ông U phần đất diện tích 4.163,2m^2 thuộc thửa số 435 (thửa mới 451) và phần đất diện tích 506,9m^2 thuộc một phần của thửa đất số 439 (thửa mới 454), cùng tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

11. Về chi phí đo đạc, khảo sát, định giá tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm là: 19.034.000 đồng; bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L đã nộp tạm ứng trước 19.034.000 đồng.

Buộc ông Trần Văn U phải nộp 6.344.600 đồng (sáu triệu ba trăm bốn mươi bốn ngàn sáu trăm đồng) để hoàn trả lại cho bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L.

Buộc bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L phải nộp 12.689.400 đồng (mươi hai triệu sáu trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm đồng), được khấu trừ vào 19.034.000 đồng tiền bà Kh1, ông Kh, ông Ch và bà L đã nộp tạm ứng trước, nên không phải nộp thêm.

12. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ tiền án cho bà Trần Thị Kh1 và ông Trần Văn Kh. Hoàn trả cho bà Trần Thị Kh1 và ông Trần Văn Kh mỗi người 1.290.000 đồng (một triệu hai trăm chín mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm theo biên lai thu số 015745 và số 015747 cùng ngày 22/11/2013.

- Buộc ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L mỗi người phải nộp 4.484.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mỗi người đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm 1.290.000 đồng theo biên lai thu số 015746 và số 015744 cùng ngày 22/11/2013. Nên ông Ch và bà L mỗi người còn phải tiếp tục nộp 3.194.000 đồng (ba triệu một trăm chín mươi bốn ngàn đồng).

- Buộc ông Trần Văn U phải nộp 8.183.500 đồng (tám triệu một trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng), được khấu trừ vào 4.305.500 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã ông U, bà Ph đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm theo biên lai thu số 026535 ngày 11/8/2015 và lai thu số 0006129 ngày 09/3/2016. Nên ông U còn phải tiếp tục nộp 3.878.000 đồng (ba triệu tám trăm bảy mươi tám ngàn đồng).

13. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L không phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Hoàn trả bà Trần Thị Kh1, ông Trần Văn Kh, ông Trần Văn Ch và bà Trần Thị L mỗi người 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vũng Liêm theo các biên lai thu số: 0008783, 0008784, 0008785 và 0008786 cùng ngày 04/4/2018.

14. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2

Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

15. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TANDCC: 01b;*
- *VKSNDTVL: 02b;*
- *CA TAT: 01b;*
- *TAND H. Vũng Liêm: 01b;*
- *THADS H. Vũng Liêm: 02b;*
- *Đ/sự: 12b;*
- *Lưu: 06 b.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Trường